



cháng cún

长存

verb · to last forever; eternal existence

Example Sentences

yǒu yì cháng cún

友谊长存

Friendship lasts forever.

tā de jīng shén jiāng cháng cún zài rén men xīn zhōng

他的精神将长存在人们心中

His spirit will live forever in people's hearts.

wǒ men xī wàng hé píng néng cháng cún yú shì

我们希望和平能长存于世

We hope peace can endure in the world.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

存 存 存 存 存 存 存 存 存